

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định
về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 08 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 24/2018/TT-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Thông tư số 15/2019/TT-NHNN ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh số 06/2013/PL-UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài^{1,2}.

¹ Thông tư số 24/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ngân hàng nhà nước Việt Nam;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ.”

² Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 16/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối.”

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (sau đây gọi là Nghị định số 135/2015/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nhà đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP.
2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tổ chức tín dụng được phép là các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức nước ngoài có chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài là tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài có hiện diện tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức nước ngoài).
3. Tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài là hiện diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam, bao gồm: tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện, văn phòng điều hành của bên nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu).
4. Tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ là tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh mở tại 01 (một) tổ chức tín dụng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi được phép liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (sau đây gọi là tài khoản tự doanh).
5. Tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ là tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức nhận ủy thác mở tại 01 (một) tổ chức tín dụng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi được phép liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (sau đây gọi là tài khoản nhận ủy thác),
6. Tài khoản thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài là tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu mở tại 01 (một) tổ chức tín dụng được phép để thực hiện các giao dịch thu,

chi được phép liên quan đến việc thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài (sau đây gọi là tài khoản thực hiện chương trình).

7. Tổng hạn mức tự doanh hàng năm là tổng số ngoại tệ tối đa của các tổ chức tự doanh được sử dụng để thực hiện hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm.

8. Tổng hạn mức nhận ủy thác hàng năm là tổng số ngoại tệ tối đa của các đối tượng nhận ủy thác được nhận ủy thác để thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm.

Điều 4. Công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài

1. Tổ chức tự doanh, tổ chức nhận ủy thác được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các công cụ đầu tư sau đây:

a) Cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán ở nước ngoài;

b) Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán;

c) Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu của Chính phủ và của các tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế: Standard & Poor's, Moody's Investors Service và Fitch Ratings.

2. Hoạt động mua, bán chứng chỉ tiền gửi của tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại và công ty tài chính tổng hợp thực hiện theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

Điều 5. Tỷ lệ đầu tư an toàn của tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp

1. Tỷ lệ đầu tư an toàn của tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp là 7% vốn tự có của chính tổ chức tự doanh đó, không bao gồm các hoạt động đầu tư, kinh doanh của chi nhánh ở nước ngoài của chính tổ chức tự doanh đó.

2. Hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp không được vượt quá tỷ lệ đầu tư an toàn quy định tại khoản 1 Điều này, đồng thời đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp.

3. Trường hợp vượt quá tỷ lệ đầu tư an toàn do giảm vốn tự có, Ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp phải:

a) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước ngay khi có tình trạng vượt tỷ lệ đầu tư an toàn do giảm vốn tự có;

b) Có biện pháp cần thiết để tăng vốn tự có; xử lý các khoản đầu tư ở nước ngoài và chuyển tiền đã đầu tư về nước nhằm đảm bảo tuân thủ tỷ lệ đầu tư an toàn theo quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn tối đa 03 (ba) tháng kể từ tháng đầu tiên vượt quá tỷ lệ đầu tư an toàn;

c) Dừng chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài theo hạn mức đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký trong năm.

Điều 6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp đầu tư khác

1. Hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp đầu tư khác quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP:

a) Đơn đề nghị cho phép thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Trường hợp người nộp hồ sơ nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính;

c) Văn bản của cấp có thẩm quyền của tổ chức kinh tế về việc phê duyệt chủ trương đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đính kèm phương án đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (trong đó nêu rõ tổng vốn đầu tư, mục đích đầu tư, hình thức đầu tư, công cụ đầu tư, nguồn vốn để thực hiện đầu tư, thời hạn đầu tư, tổ chức tín dụng nơi dự kiến mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ để thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài).

2. Trình tự, thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét các trường hợp đầu tư khác quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP:

a) Nhà đầu tư nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 06 (sáu) bộ hồ sơ đề nghị cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng tiếng Việt đến Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu nhà đầu tư chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước gửi lấy ý kiến tham gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các bộ quản lý ngành liên quan;

c) Trong thời hạn 35 (ba mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước tổng hợp ý kiến của các cơ quan quy định tại Điểm b khoản này và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

3. Việc chuyển vốn ra nước ngoài, chuyển vốn và nguồn thu nhập hợp pháp về Việt Nam đối với các trường hợp đầu tư khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép phải thực hiện thông qua 01 (một) tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của nhà đầu tư mở tại 01 (một) tổ chức tín dụng được phép theo phương án đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chương II

CHƯƠNG TRÌNH THƯỞNG CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 7. Đối tượng đầu tư gián tiếp ra nước ngoài dưới hình thức tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài

Người lao động có quốc tịch Việt Nam đang làm việc tại tổ chức nước ngoài ở Việt Nam được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài dưới hình thức tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

Điều 8. Nguyên tắc thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài

Việc thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài có đối tượng tham gia là người lao động có quốc tịch Việt Nam chỉ được thực hiện thông qua tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu và sau khi được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký.

2. Ngoại tệ thu được từ việc bán cổ phiếu, bán quyền mua cổ phiếu ở nước ngoài của người lao động có quốc tịch Việt Nam, cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác phải chuyển cho người lao động có quốc tịch Việt Nam thông qua tài khoản thực hiện chương trình quy định tại Điều 12 Thông tư này.

3. Tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối, nghĩa vụ nộp thuế thu nhập và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 9. Hình thức thưởng

1. Thưởng trực tiếp bằng cổ phiếu.

2. Thưởng quyền mua cổ phiếu với các điều kiện ưu đãi.

Điều 10. Quyền của người lao động có quốc tịch Việt Nam

1. Được nhận và sở hữu cổ phiếu thưởng; bán cổ phiếu thưởng ở nước ngoài; nhận cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác thông qua tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu.

2. Nhận quyền mua cổ phiếu thưởng; thực hiện quyền mua cổ phiếu thưởng ở nước ngoài và sở hữu cổ phiếu thưởng; nhận cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác; bán quyền mua cổ phiếu thưởng ở nước ngoài thông qua tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu.

3. Được sử dụng ngoại tệ tự có trên tài khoản; trích lương, thưởng hoặc sử dụng nguồn thu hợp pháp khác để mua ngoại tệ thanh toán tiền mua cổ phiếu thưởng tại tổ chức tín dụng được phép thông qua tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu.

4. Được nhận tiền bán cổ phiếu thưởng ở nước ngoài, bán quyền mua cổ phiếu thưởng ở nước ngoài bằng ngoại tệ thông qua tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu.

Điều 11. Trình tự, thủ tục đăng ký thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài

1. Tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài bằng tiếng Việt đến Ngân hàng Nhà nước. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đăng ký thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức nước ngoài;

c) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành hoặc giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam hoặc các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương;

d) Tài liệu mô tả nội dung chi tiết chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài;

đ) Danh sách người lao động có quốc tịch Việt Nam được tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu nhà đầu tư chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký việc thực hiện chương trình

thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài có đối tượng tham gia là người lao động có quốc tịch Việt Nam.

4. Trường hợp tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu chấm dứt hoạt động tại Việt Nam, trước khi chấm dứt hoạt động tại Việt Nam, tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phải bán cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu thưởng và chuyển toàn bộ số tiền thu được cho người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

Điều 12. Mở và sử dụng tài khoản thực hiện chương trình

1. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài, tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phải mở 01 (một) tài khoản thực hiện chương trình để thực hiện các giao dịch thu, chi theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Các giao dịch thu:

- a) Thu ngoại tệ từ việc bán cổ phiếu ở nước ngoài;
- b) Thu ngoại tệ từ việc bán quyền mua cổ phiếu ở nước ngoài;
- c) Thu cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài;
- d) Thu từ tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài;
- đ) Thu ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép cho người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

3. Các giao dịch chi:

- a) Chi mua cổ phiếu ở nước ngoài;
- b) Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép để chuyển sang tài khoản bằng đồng Việt Nam của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài;
- c) Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài;
- d) Các khoản chi phí khác như phí, lệ phí (nếu có).

Chương III

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Điều 13. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài phải được lập bằng tiếng Việt, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này);

b)³ Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán 03 (ba) năm liên tục liền trước năm nộp hồ sơ;

c) Bản sao văn bản quyết toán thuế hoặc văn bản xác nhận của cơ quan thuế chứng minh việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước Việt Nam, không có nợ thuế với ngân sách nhà nước;

d) Báo cáo về việc tuân thủ các quy định về giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của năm liền kề năm nộp hồ sơ;

đ) Quy định nội bộ về quản lý hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, trong đó có nội dung về cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

e)⁴ (được bãi bỏ)

g)⁵ (được bãi bỏ)

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019.

⁴ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019.

⁵ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019.

a) Ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp có nhu cầu thực hiện hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 05 (năm) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 35 (ba mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp hoặc từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 14. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Trường hợp tự nguyện đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

a) Ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng tiếng Việt đến Ngân hàng Nhà nước, hồ sơ bao gồm:

i) Đơn đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này);

ii) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp về việc chấm dứt hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài kèm báo cáo kết quả xử lý các khoản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đang thực hiện;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ;

c) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Điểm a khoản này, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp.

2. Trường hợp bị buộc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

a) Ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp bị buộc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong trường hợp gian dối, giả mạo thông tin liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

b) Ngay sau khi nhận được ý kiến chính thức bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về hành vi gian dối, giả mạo thông tin liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp, Ngân hàng Nhà nước có quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

3. Kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, nộp lại bản gốc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho Ngân hàng Nhà nước;

b) Công bố thông tin trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ trên trang thông tin điện tử của mình về quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

c) Không tiếp tục chuyển tiền ra nước ngoài theo hạn mức đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký; không tiếp tục thực hiện các khoản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài; không gia hạn các khoản đầu tư đã thực hiện;

d) Thực hiện xử lý các khoản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo phương án đã được cấp có thẩm quyền thông qua và báo cáo Ngân hàng Nhà nước về kết quả xử lý trong thời hạn tối đa 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực (trừ trường hợp tự nguyện đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài).

Điều 15. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài phải được lập bằng tiếng Việt:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này);

b)⁶ Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán 03 (ba) năm liên tục liền trước năm nộp hồ sơ;

c) Bản sao văn bản quyết toán thuế hoặc văn bản xác nhận của cơ quan thuế chứng minh việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước Việt Nam, không có nợ thuế với ngân sách nhà nước;

⁶ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019.

d) Quy định nội bộ về quản lý hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, trong đó có nội dung về nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động nhận ủy thác để đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

đ) Báo cáo về tình hình tuân thủ các quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động nhận ủy thác của ngân hàng thương mại của năm liền kề năm nộp hồ sơ;

e)⁷ (**được bãi bỏ**)

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

a) Ngân hàng thương mại có nhu cầu thực hiện hoạt động nhận ủy thác nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 05 (năm) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 35 (ba mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp hoặc từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho ngân hàng thương mại. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 16. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Trường hợp tự nguyện đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

a) Ngân hàng thương mại nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ bằng Tiếng Việt đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đến Ngân hàng Nhà nước, hồ sơ bao gồm:

i) Đơn đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (theo mẫu tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này);

ii) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ của ngân hàng thương mại về việc chấm dứt hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài kèm báo cáo kết quả xử lý các khoản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đang thực hiện.

⁷ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ;

c) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại.

2. Trường hợp bị buộc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

a) Ngân hàng thương mại bị buộc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong trường hợp gian dối, giả mạo thông tin liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

b) Ngay sau khi nhận được ý kiến chính thức bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về hành vi gian dối, giả mạo thông tin liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của ngân hàng thương mại, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

3. Kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, ngân hàng thương mại có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, nộp lại bản gốc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho Ngân hàng Nhà nước;

b) Công bố thông tin trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ trên trang thông tin điện tử của mình về quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

c) Không ký mới, gia hạn các hợp đồng ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

d) Không tiếp tục chuyển tiền ra nước ngoài theo hạn mức nhận ủy thác đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký; không tiếp tục thực hiện các khoản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, không gia hạn các khoản đầu tư đã thực hiện;

đ) Thanh lý hợp đồng ủy thác đầu tư, đóng tài khoản nhận ủy thác, chuyển toàn bộ số dư tiền và công cụ đầu tư cho khách hàng ủy thác theo chỉ thị của khách hàng;

e) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về kết quả xử lý tài sản đầu tư ở nước ngoài của khách hàng ủy thác tối đa trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày có

quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước (trừ trường hợp tự nguyện đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài).

Chương IV

MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TỰ DOANH, TÀI KHOẢN NHẬN ỦY THÁC

Điều 17. Mở tài khoản tự doanh

1. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức tự doanh phải mở 01 (một) tài khoản tự doanh để thực hiện các giao dịch thu, chi theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

2. Trường hợp tổ chức tự doanh là quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài thông qua công ty quản lý quỹ, công ty quản lý quỹ phải mở 01 (một) tài khoản tự doanh để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. Trường hợp công ty quản lý quỹ quản lý nhiều quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thì công ty quản lý quỹ phải mở tài khoản tự doanh tách biệt cho từng quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.

3. Trường hợp tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại thì được mở 01 (một) tài khoản tự doanh tại chính ngân hàng thương mại đó hoặc tại 01 (một) tổ chức tín dụng được phép khác để thực hiện các giao dịch thu, chi theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

4. Trường hợp thay đổi tổ chức tín dụng được phép mở tài khoản tự doanh, tổ chức tự doanh được mở 01 (một) tài khoản tự doanh tại 01 (một) tổ chức tín dụng được phép khác, sau đó chuyển toàn bộ số dư trên tài khoản này sang tài khoản mới và đóng tài khoản cũ. Thủ tục mở, đóng tài khoản tự doanh thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được phép. Tổ chức tự doanh chỉ được thực hiện các giao dịch thu, chi trên tài khoản mới mở quy định tại Điều 18 Thông tư này sau khi đã đóng tài khoản tự doanh đã mở trước đây.

Điều 18. Sử dụng tài khoản tự doanh

Tổ chức tự doanh được sử dụng tài khoản tự doanh để thực hiện các giao dịch thu, chi bao gồm:

1. Các giao dịch thu:

a) Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh;

- b) Thu mua ngoại tệ từ tổ chức tín dụng được phép để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- c) Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài;
- d) Thu cổ tức và nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

2. Các giao dịch chi:

- a) Chi chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài;
- b) Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- c) Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép;
- d) Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh đó;
- đ) Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

Điều 19. Mở tài khoản nhận ủy thác

1. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức nhận ủy thác phải mở 01 (một) tài khoản nhận ủy thác để thực hiện các giao dịch thu, chi theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

2. Trường hợp tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại thì được mở 01 (một) tài khoản nhận ủy thác tại chính ngân hàng thương mại đó hoặc tại 01 (một) tổ chức tín dụng được phép khác để thực hiện các giao dịch thu, chi theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

3. Trường hợp thay đổi tổ chức tín dụng được phép mở tài khoản nhận ủy thác, tổ chức nhận ủy thác được mở 01 (một) tài khoản nhận ủy thác tại 01 (một) tổ chức tín dụng được phép khác, sau đó chuyển toàn bộ số dư trên tài khoản này sang tài khoản mới và đóng tài khoản đã mở trước đây. Thủ tục mở, đóng tài khoản nhận ủy thác thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được phép. Tổ chức nhận ủy thác chỉ được thực hiện các giao dịch thu, chi trên tài khoản mới mở quy định tại Điều 20 Thông tư này sau khi đã đóng tài khoản nhận ủy thác đã mở trước đây.

4. Khi thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, ngân hàng thương mại được ký hợp đồng với các tổ chức lưu ký nước ngoài để lưu ký danh Mục tài sản của khách hàng ủy thác ở nước ngoài.

Điều 20. Sử dụng tài khoản nhận ủy thác

Tổ chức nhận ủy thác được sử dụng tài khoản nhận ủy thác để thực hiện các giao dịch thu, chi bao gồm:

1. Các giao dịch thu:

- a) Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác;
- b) Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài;
- c) Thu cổ tức và các nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức ủy thác.

2. Các giao dịch chi:

- a) Chi chuyển ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài;
- b) Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác;
- c) Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép;
- d) Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác;
- đ) Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác.

Chương V

XÁC ĐỊNH HẠN MỨC TỰ DOANH, HẠN MỨC NHẬN ỦY THÁC; HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ, XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ HẠN MỨC TỰ DOANH, HẠN MỨC TỰ DOANH TẠM THỜI, HẠN MỨC NHẬN ỦY THÁC, HẠN MỨC NHẬN ỦY THÁC TẠM THỜI ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Điều 21. Xác định hạn mức tự doanh, hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm bao gồm tổng hạn mức tự doanh, tổng hạn mức nhận ủy thác và tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài dành cho các trường hợp đầu tư khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP.

2. Căn cứ tổng hạn mức tự doanh hàng năm và cơ sở để xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh cho tổ chức tự doanh quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định 135/2015/NĐ-CP, Ngân hàng Nhà nước thực hiện xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh cho từng tổ chức tự doanh.

3. Căn cứ tổng hạn mức nhận ủy thác hàng năm và cơ sở để xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác cho tổ chức nhận ủy thác quy định khoản 1 tại Điều 28

Nghị định số 135/2015/NĐ-CP, Ngân hàng Nhà nước thực hiện xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác cho từng tổ chức nhận ủy thác.

4. Quy mô vốn, quy mô tài sản để xác định hạn mức tự doanh:

a) Đối với tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp, quy mô vốn để xác định hạn mức tự doanh là vốn tự có của tổ chức tự doanh đó;

b) Đối với tổ chức tự doanh là công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, quy mô vốn để xác định hạn mức tự doanh là vốn chủ sở hữu của tổ chức tự doanh đó;

c) Đối với tổ chức tự doanh là quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, việc xác định hạn mức tự doanh được căn cứ vào quy mô tài sản (là giá trị tài sản ròng) của quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán đó;

d) Đối với tổ chức tự doanh là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, quy mô vốn để xác định hạn mức tự doanh là phần vốn được phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;

đ) Đối với Tổng công ty kinh doanh và đầu tư vốn nhà nước, quy mô vốn để xác định hạn mức tự doanh là phần vốn được phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

5. Quy mô vốn, quy mô tài sản để xác định hạn mức nhận ủy thác:

a) Đối với tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại, quy mô vốn để xác định hạn mức nhận ủy thác là vốn tự có của tổ chức nhận ủy thác đó;

b) Đối với tổ chức nhận ủy thác là công ty quản lý quỹ, quy mô tài sản ủy thác để xác định hạn mức nhận ủy thác là quy mô danh mục tài sản bao gồm tiền, chứng khoán và các tài sản khác của khách hàng ủy thác cho công ty quản lý quỹ theo quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật khác có liên quan.

6. Số tiền bằng ngoại tệ tối đa hàng năm mà tổ chức tự doanh, tổ chức nhận ủy thác được sử dụng để đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài là số ngoại tệ chuyển ra nước ngoài ròng (số tiền chuyển ra nước ngoài trừ đi số tiền chuyển về nước) không vượt quá hạn mức tự doanh, hạn mức nhận ủy thác đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký.

7. Trong khoảng thời gian Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong năm, tổ chức tự doanh, tổ chức nhận ủy thác có nhu cầu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước xem xét, xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời, hạn mức nhận ủy thác tạm thời theo hồ sơ, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 23, Điều 25 Thông tư này.

Điều 22. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký, xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh

1. Hồ sơ đăng ký hạn mức tự doanh phải được lập bằng tiếng Việt, bao gồm:

a) Đơn đăng ký hạn mức tự doanh (theo mẫu tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của năm liền trước năm đăng ký hạn mức tự doanh;

c) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ của tổ chức tự doanh về việc phê duyệt phương án tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của năm đăng ký hạn mức tự doanh;

d) Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản tự doanh có xác nhận của tổ chức tín dụng được phép nơi tổ chức tự doanh mở tài khoản tự doanh; tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư của năm trước liền kề và hạn mức tự doanh tạm thời của năm thực hiện (không áp dụng đối với trường hợp tổ chức tự doanh lần đầu đăng ký hạn mức tự doanh).

2. Trình tự, thủ tục xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh:

a) Tổ chức tự doanh gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký hạn mức tự doanh qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước trước ngày 15 tháng 4 hàng năm;

b) Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận đăng ký hoặc từ chối xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh chậm nhất vào ngày 15 tháng 5 hàng năm. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 23. Hồ sơ, trình tự đăng ký, xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời

1. Trong thời gian Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong năm, khi có nhu cầu tiếp tục thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, tổ chức tự doanh gửi đơn đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời (theo mẫu tại Phụ lục số 08 ban hành kèm Thông tư này) qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước để đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời, căn cứ tình hình thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm trước liền kề, tỷ lệ đầu tư an toàn của tổ chức tự doanh, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời cho tổ chức tự doanh. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 24. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký, xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác

1. Hồ sơ đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư phải được lập bằng tiếng Việt, bao gồm:

a) Đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư (theo mẫu tại Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của năm liền kề trước năm đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư;

c) Báo cáo tình hình thu, chi tài khoản nhận ủy thác có xác nhận của tổ chức tín dụng được phép nơi mở tài khoản; tình hình thực hiện hạn mức nhận ủy thác của năm trước liền kề và hạn mức nhận ủy thác tạm thời của năm thực hiện (không áp dụng đối với trường hợp tổ chức nhận ủy thác lần đầu đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư).

2. Trình tự, thủ tục đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư ra nước ngoài:

a) Tổ chức nhận ủy thác gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước trước ngày 15 tháng 4 hàng năm;

b) Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký chậm nhất vào ngày 15 tháng 5 hàng năm. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 25. Hồ sơ, trình tự đăng ký, xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời

1. Trong thời gian Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong năm, khi có nhu cầu thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, tổ chức nhận ủy thác gửi đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư tạm thời (theo mẫu tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này) qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước để đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư tạm thời, căn cứ tình hình thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm trước liền kề của tổ chức nhận ủy thác, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC PHÉP, NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 26. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng được phép

1. Yêu cầu khách hàng cung cấp các tài liệu, chứng từ liên quan khi thực hiện việc mở và sử dụng tài khoản tự doanh, tài khoản nhận ủy thác, tài khoản thực hiện chương trình.

2. Kiểm tra và lưu giữ các tài liệu, chứng từ liên quan đến các giao dịch thu, chi được thực hiện trên tài khoản tự doanh, tài khoản nhận ủy thác, tài khoản thực hiện chương trình do khách hàng xuất trình để đảm bảo việc cung ứng các dịch vụ ngoại hối được thực hiện đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Chấp hành các quy định về chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 36 Thông tư này.

Điều 27. Trách nhiệm của nhà đầu tư

1. Tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan khi thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

2. Khi thực hiện các giao dịch thu, chi trên tài khoản tự doanh, tài khoản nhận ủy thác, tổ chức tự doanh, tổ chức nhận ủy thác có trách nhiệm:

a) Kê khai nội dung giao dịch thu, chi liên quan đến hoạt động tự doanh, nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo yêu cầu và hướng dẫn của tổ chức tín dụng được phép;

b) Xuất trình, bổ sung các hồ sơ, tài liệu, chứng từ theo yêu cầu của tổ chức tín dụng được phép.

3. Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 32, Điều 33, Điều 34 Thông tư này.

Điều 28. Trách nhiệm của tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu

1. Tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu, người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài có trách nhiệm tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

2. Khi thực hiện các giao dịch thu, chi trên tài khoản thực hiện chương trình, tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu có trách nhiệm:

a) Kê khai nội dung giao dịch thu, chi liên quan đến việc thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài theo yêu cầu và hướng dẫn của tổ chức tín dụng được phép;

b) Xuất trình, bổ sung các hồ sơ, tài liệu, chứng từ theo yêu cầu của tổ chức tín dụng được phép.

3. Tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 35 Thông tư này.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Điều 29. Trách nhiệm của Vụ Quản lý Ngoại hối

1. Chủ trì, phối hợp với Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ và các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước trong việc:

a) Nghiên cứu, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các trường hợp đầu tư gián tiếp ra nước ngoài quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này;

b) Xây dựng tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP.

2. Xử lý hồ sơ liên quan đến việc đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời, hạn mức tự doanh cho tổ chức tự doanh; việc đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời, hạn mức nhận ủy thác cho tổ chức nhận ủy thác.

3. Tổng hợp báo cáo của các đơn vị theo quy định tại Thông tư này, trình Thống đốc phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp số liệu, đánh giá đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của nhà đầu tư, báo cáo Thủ tướng Chính phủ hàng năm về tình hình thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của nhà đầu tư theo quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP.

4. Phối hợp tham gia ý kiến với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng về việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp, cấp, thu hồi giấy đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại.

Điều 30. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Chủ trì, phối hợp với Vụ Quản lý ngoại hối và các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước trong việc thẩm định, trình Thống đốc xem xét:

a) Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp;

b) Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại.

2. Thanh tra, kiểm tra giám sát hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật và kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Thông tư này theo thẩm quyền.

3. Xử lý, kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Phối hợp với Vụ Quản lý ngoại hối về các vấn đề liên quan đến việc:

a) Nghiên cứu, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các trường hợp đầu tư gián tiếp ra nước ngoài quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP;

b) Xây dựng tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài hàng năm.

Điều 31. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Vụ Quản lý ngoại hối và Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng về các nội dung quy định tại Điều 29, Điều 30 Thông tư này.

Chương VIII

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 32. Chế độ báo cáo đối với tổ chức tự doanh

1. Định kỳ hàng quý, chậm nhất ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, tổ chức tự doanh thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo mẫu tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định kỳ hàng năm, chậm nhất ngày 30 tháng 01 của năm liền sau năm báo cáo, tổ chức tự doanh thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của năm báo cáo và dự kiến nhu cầu đầu tư năm sau theo mẫu tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 33. Chế độ báo cáo đối với tổ chức nhận ủy thác

1. Định kỳ hàng quý, chậm nhất ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, tổ chức nhận ủy thác thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo mẫu tại Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định kỳ hàng năm, chậm nhất ngày 30 tháng 01 của năm liền sau năm báo cáo, tổ chức nhận ủy thác thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của năm báo cáo và dự kiến nhu cầu nhận ủy thác đầu tư năm sau theo mẫu tại Phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 34. Chế độ báo cáo đối với các trường hợp đầu tư gián tiếp ra nước ngoài quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP

1. Định kỳ hàng quý, chậm nhất ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, nhà đầu tư thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo mẫu tại Phụ lục số 15 ban hành kèm theo Thông tư này.

2.⁸ (được bãi bỏ)

Điều 35. Chế độ báo cáo đối với tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu

Định kỳ hàng quý, chậm nhất ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình hình thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài dành cho người lao động có quốc tịch Việt Nam theo mẫu tại Phụ lục số 16 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 36. Chế độ báo cáo đối với tổ chức tín dụng

Tổ chức tín dụng được phép nơi tổ chức tự doanh mở tài khoản tự doanh, tổ chức nhận ủy thác mở tài khoản nhận ủy thác, tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu mở tài khoản thực hiện chương trình phải báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản tự doanh, tình hình thu, chi trên tài khoản nhận ủy thác, tình hình thu, chi trên tài khoản thực hiện chương trình theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 24/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH^{9,10}

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

2. Các tổ chức tín dụng đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện đầu tư vào các công cụ đầu tư ở nước ngoài trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo phương án đầu tư đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 38. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

⁹ Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 24/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định như sau:

“Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018./.”

¹⁰ Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 15/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hồ sơ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019”

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016
của Ngân hàng nhà nước)

TÊN NHÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

...ngày ...tháng...năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP THỰC HIỆN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Thực hiện văn bản số ... của cấp có thẩm quyền của nhà đầu tư phê duyệt chủ trương đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

{Tên nhà đầu tư} đề nghị Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận phương án đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của nhà đầu tư, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ

1. Tên nhà đầu tư: (Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương số ngày

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại: Fax: Email: Website:.....

2. Vốn Điều lệ:

3. Tỷ lệ vốn do Nhà nước sở hữu (nếu có):

II. THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

1. Tổng số tiền dự kiến đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

2. Mục đích đầu tư:

3. Hình thức đầu tư gián tiếp ở nước ngoài:

4. Công cụ dự kiến đầu tư:.....

5. Thời hạn đầu tư:
6. Nguồn vốn dự kiến để thực hiện đầu tư:
7. Tổ chức tín dụng nơi dự kiến mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ để thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

III. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Chỉ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

IV. HỒ SƠ KÈM THEO

(Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NHÀ ĐẦU TƯ
(ký tên, đóng dấu)**

PHỤ LỤC 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng nhà nước)

**TÊN TỔ CHỨC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
THƯỜNG CỔ PHIẾU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... ngày tháng năm

**VĂN BẢN ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THƯỜNG CỔ PHIẾU
PHÁT HÀNH Ở NƯỚC NGOÀI**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

{Tổ chức thực hiện chương trình thường cổ phiếu} đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký việc thực hiện Chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài có đối tượng tham gia là người lao động có quốc tịch Việt Nam với các nội dung cụ thể như sau:

**I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH THƯỜNG CỔ PHIẾU**

1. Tên tổ chức nước ngoài: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*

Địa chỉ trụ sở:..... Quốc gia:.....

Điện thoại: Fax: Email:..... Website:

2. Tên tổ chức thực hiện chương trình thường cổ phiếu:

Quyết định thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện hoặc Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương số: ngày

Ngày cấp: Cơ quan cấp:

Địa chỉ trụ sở:.....

Điện thoại:Fax:Email:Website:

II. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH THƯỜNG CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH Ở NƯỚC NGOÀI

1. Đối tượng tham gia chương trình:
2. Thời gian thực hiện chương trình:
3. Hình thức thường cổ phiếu:
4. Mệnh giá cổ phiếu thường:
5. Giá trị thị trường của cổ phiếu hoặc giá hợp lý của cổ phiếu tại thời điểm thực hiện chương trình:
6. Giá cổ phiếu bán cho người lao động trong trường hợp thường bằng quyền mua cổ phiếu ưu đãi:
7. Tổng số lượng cổ phiếu thường, quyền mua cổ phiếu thường dành cho người lao động có quốc tịch Việt Nam:

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THƯỜNG CỔ PHIẾU CAM KẾT

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Chi thực hiện Chương trình thường cổ phiếu phát hành ở nước ngoài sau khi được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký.
3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

IV. HỒ SƠ KÈM THEO

(Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG
TRÌNH THƯỜNG CỔ PHIẾU**
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016
của Ngân hàng nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

{Ngân hàng thương mại/công ty tài chính tổng hợp} đề nghị Ngân hàng Nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài với các nội dung, cụ thể sau đây:

1. Tên của ngân hàng thương mại/công ty tài chính tổng hợp: (Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)
2. Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp số.... ngày....
Điện thoại: Fax: Email: Website:.....
Địa chỉ trụ sở:
3. Quy mô vốn tự có tại thời Điểm đăng ký:
4. Phạm vi hoạt động tự doanh:
5. Thời gian hoạt động tự doanh (dự kiến):
6. {Ngân hàng thương mại/công ty tài chính tổng hợp} xin cam kết:
 - a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
 - b) Chỉ thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong phạm vi hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, tỷ lệ đầu tư an toàn và công cụ được phép

đầu tư gián tiếp ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Đảm bảo đáp ứng và duy trì các điều kiện để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ kèm theo:

(Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/
CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
(ký tên, đóng dấu)**

PHỤ LỤC 04

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016
của Ngân hàng nhà nước)*

**TÊN TỔ CHỨC
TỰ DOANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP
RA NƯỚC NGOÀI**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Tên tổ chức tự doanh: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*....

Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp số.... ngày....

Điện thoại: Fax: Email: Website:

Địa chỉ trụ sở:

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày tháng năm

Lý do:

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:

(Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC TỰ DOANH
(ký tên, đóng dấu)**

PHỤ LỤC 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016
của Ngân hàng nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

{Ngân hàng thương mại} đề nghị ngân hàng Nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài với nội dung cụ thể sau đây:

1. Tên Ngân hàng thương mại: (Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)

2. Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp số:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại: Fax: Email: Website:

3. Quy mô tài sản nhận ủy thác: ...

4. Phạm vi hoạt động nhận ủy thác:

5. Thời gian thực hiện hoạt động nhận ủy thác (dự kiến):

6. {Ngân hàng thương mại} xin cam kết:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

b) Chỉ thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong phạm vi hạn mức nhận ủy thác được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, công cụ được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Không ủy thác lại cho bên thứ ba ở trong nước;

d) Đảm bảo đáp ứng, duy trì các điều kiện để thực hiện hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ kèm theo:

(Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
(ký tên, đóng dấu)**

PHỤ LỤC 06

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016
của Ngân hàng nhà nước)*

**TÊN TỔ CHỨC
NHẬN ỦY THÁC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG NHẬN
ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

Tên tổ chức nhận ủy thác: *(Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)*

Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp số.... ngày....

Điện thoại: Fax: Email: Website:

Địa chỉ trụ sở:

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày tháng năm

Lý do:

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:

(Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC NHẬN ỦY THÁC**
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 07

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016
của Ngân hàng nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC TỰ DOANH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN MỨC TỰ DOANH

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

{Tổ chức tự doanh} đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm....(ghi rõ năm đăng ký) với nội dung cụ thể sau đây:

1. Tên của Tổ chức tự doanh: (Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số:
3. Quy mô vốn/Quy mô tài sản tại thời điểm đăng ký (xác định theo từng đối tượng tự doanh quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư này):
4. Tài khoản tự doanh số: tại tổ chức tín dụng: (ghi rõ tên tổ chức tín dụng được phép nơi mở tài khoản).
5. Tình hình hoạt động tự doanh ra nước ngoài của tổ chức tự doanh của các năm trước:
 - Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư của năm trước liền kề và hạn mức tự doanh tạm thời của năm thực hiện:
 - Tổng hạn mức tự doanh đã được xác nhận lũy kế (bao gồm cả hạn mức tự doanh và hạn mức tự doanh tạm thời) đến năm đăng ký:
 - Tổng số tiền thực tế thực hiện tự doanh lũy kế đến năm đăng ký:
6. Hạn mức tự doanh đăng ký: Số tiền (ghi rõ số tiền bằng ngoại tệ bằng số và bằng chữ)
7. {Tổ chức tự doanh} xin cam kết:
 - a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
 - b) Chỉ thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước trong phạm vi hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, tỷ lệ đầu tư an toàn và công cụ được phép đầu tư

gián tiếp ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ kèm theo:

(Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC TỰ DOANH
(ký tên, đóng dấu)**

phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC TỰ DOANH**
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 09

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016
của Ngân hàng nhà nước)

**TÊN TỔ CHỨC NHẬN
ỦY THÁC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN MỨC NHẬN ỦY THÁC

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

{Tổ chức nhận ủy thác} đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm ... (ghi rõ năm đăng ký) với nội dung cụ thể sau đây:

1. Tên của Tổ chức nhận ủy thác: (Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa).....
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số:
3. Quy mô vốn/ quy mô tài sản ủy thác (xác định theo từng đối tượng nhận ủy thác quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư này):
4. Tài khoản nhận ủy thác số: tại tổ chức tín dụng: (ghi rõ tên tổ chức tín dụng được phép nơi mở tài khoản)
5. Tình hình hoạt động nhận ủy thác đầu tư của tổ chức nhận ủy thác của các năm trước:
 - Tình hình thực hiện hạn nhận ủy thác đầu tư của năm trước liền kề và hạn mức tự doanh tạm thời của năm thực hiện:
 - Tổng hạn mức nhận ủy thác đã được xác nhận lũy kế (bao gồm cả hạn mức nhận ủy thác và hạn mức nhận ủy thác tạm thời) đến năm đăng ký:
 - Tổng số tiền thực tế thực hiện đầu tư ra nước ngoài từ nguồn nhận ủy thác lũy kế đến năm đăng ký:
6. Hạn mức nhận ủy thác (bao gồm cả hạn mức nhận ủy thác và hạn mức nhận ủy thác tạm thời) của năm trước liền kề (nếu có):
7. Hạn mức nhận ủy thác đăng ký: Số tiền (ghi rõ số tiền bằng ngoại tệ bằng số và bằng chữ)

8. {Tổ chức nhận ủy thác} xin cam kết:

- a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- b) Chỉ thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong phạm vi hạn mức nhận ủy thác được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký và công cụ được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ kèm theo:

(Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Thông tư số 10/2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC NHẬN ỦY THÁC
(ký tên, đóng dấu)**

PHỤ LỤC 10

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016
của Ngân hàng nhà nước)

**TÊN TỔ CHỨC NHẬN
ỦY THÁC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..... ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ HẠN MỨC NHẬN ỦY THÁC TẠM THỜI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Thông tư số ... /2016/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định 135/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;

{Tổ chức nhận ủy thác} đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời đầu tư gián tiếp ra nước ngoài năm ..., (ghi rõ năm đăng ký) với nội dung cụ thể sau đây:

1. Tên của tổ chức nhận ủy thác: (Ghi đầy đủ tên của tổ chức bằng chữ in hoa)...
2. Công văn xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác năm trước liền kề của Ngân hàng Nhà nước số:
3. Quy mô vốn/ quy mô tài sản ủy thác (xác định theo từng đối tượng nhận ủy thác quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư này):
4. Tình hình hoạt động nhận ủy thác đầu tư của tổ chức nhận ủy thác của các năm trước:

 - Tình hình thực hiện hạn mức nhận ủy thác đầu tư của năm trước liền kề và hạn mức tự doanh tạm thời của năm thực hiện:
 - Tổng hạn mức nhận ủy thác đã được xác nhận lũy kế (bao gồm cả hạn mức nhận ủy thác và hạn mức nhận ủy thác tạm thời) đến năm đăng ký:
 - Tổng số tiền thực tế thực hiện đầu tư ra nước ngoài từ nguồn nhận ủy thác lũy kế đến năm đăng ký:

5. Hạn mức nhận ủy thác tạm thời đăng ký: Số tiền (ghi rõ số tiền bằng ngoại tệ bằng số và bằng chữ)
6. {Tổ chức nhận ủy thác} xin cam kết:
 - a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị xác nhận đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời;

- b) Chỉ thực hiện nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong phạm vi hạn mức nhận ủy thác tạm thời được Ngân hàng; Nhà nước xác nhận đăng ký và công cụ được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 135/2015/NĐ-CP và quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC NHẬN ỦY THÁC**
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 11

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016
của Ngân hàng nhà nước)*

TÊN TỔ CHỨC TỰ DOANH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG QUÝ (Quý...../Năm.....)

TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối)

Đơn vị: nghìn USD

STT	Quốc gia/ lãnh thổ tiếp nhận đầu tư (nước đầu tư)	Hạn mức tự doanh/ Hạn mức tự doanh tạm thời	Số vốn đầu tư đã chuyển ra nước ngoài		Tổng giá vốn (*)						Vốn chuyển về Việt Nam		Lợi nhuận và thu nhập hợp pháp khác chuyển về Việt Nam		Hạn mức tự doanh còn lại
			Kỳ báo cáo	Lũy kế	Cổ phiếu	Chứng chỉ quỹ	Trái phiếu	Tín phiếu	Kỳ phiếu	Kỳ báo cáo	Lũy kế	Kỳ báo cáo	Lũy kế		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
.....	Nước a			
	Nước b			
		
	Tổng	

Ghi chú:

(*): Giá vốn là giá mua chứng khoán. Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch thực tế.

Cột (3): Ghi tại dòng tổng.

Cột (6), (7), (8), (9), (10): Báo cáo số tiền đầu tư (theo giá vốn) vào từng loại giấy tờ có giá theo từng quốc gia/lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.

Cột (15): Hạn mức tự doanh còn lại trong năm = Hạn mức tự doanh/hạn mức tự doanh tạm thời đã được NHNN xác nhận đăng ký trong năm - Số vốn đầu tư đã chuyển ra nước ngoài trong năm + Số vốn chuyển về Việt Nam trong năm.

Người lập biểu
(Ký, họ tên, số điện thoại liên hệ)

....., ngày..... tháng.... năm.....
Tổ chức tự doanh
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

PHỤ LỤC 12

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016
của Ngân hàng nhà nước)*

TÊN TỔ CHỨC TỰ DOANH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM (năm) TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU TỰ DOANH NĂM SAU

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối)

I. Tình hình tự doanh đầu tư ra nước ngoài trong năm báo cáo:

- Hạn mức tự doanh đầu tư ra nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cấp trong năm báo cáo:

Trong đó:

+ Hạn mức tự doanh tạm thời:

+ Hạn mức tự doanh:

- Tỷ lệ đầu tư an toàn:

- Số tiền thực tế đã tự doanh đầu tư ra nước ngoài trong năm báo cáo:

- Số tiền đã chuyển về nước:

Trong đó: + Cổ tức và thu nhập hợp pháp khác chuyển về Việt Nam:

+ Số vốn chuyển về Việt Nam

- Danh mục đầu tư tại thời điểm báo cáo:

Đơn vị: nghìn USD

TT	Loại công cụ đầu tư (<i>nêu chi tiết</i>)	Thị trường niêm yết/ Mức xếp hạng	Quốc gia/lãnh thổ đầu tư	Tổng giá vốn		Tổng giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ giá bán		Giá trị thực hiện/ Tổng giá trị danh mục đầu tư (%)
				Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Cổ phiếu							
1								
2								
...								
	Tổng							
II	Chứng chỉ quỹ							
1								
2								
...								
	Tổng							
III	Trái phiếu							
1								
2								
...								
	Tổng							
IV	Kỳ phiếu							
1								
2								
...								
	Tổng							
V	Tín phiếu							
1								

2								
...								
	Tổng							
VII	Tổng giá trị danh mục							

Ghi chú:

Cột (2): Loại chứng khoán được ghi cụ thể theo mã chứng khoán mà nhà đầu tư đã đầu tư (bao gồm chứng khoán đã bán và đang nắm giữ) trong năm báo cáo.

Cột (3): Ghi rõ thị trường niêm yết đối với công cụ đầu tư là cổ phiếu; mức xếp hạng và tổ chức xếp hạng (ví dụ: A2, Moody's) đối với công cụ đầu tư là trái phiếu.

Cột (4): Ghi rõ tên quốc gia/vùng lãnh thổ nơi nhà đầu tư đầu tư gián tiếp.

Cột (5): Ghi tổng số lượng của loại chứng khoán đã mua trong năm báo cáo.

Cột (6): Ghi tổng giá vốn của loại chứng khoán đã mua trong năm báo cáo. Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Cột (7): Ghi tổng số lượng loại chứng khoán đang nắm giữ trong năm báo cáo.

Cột (8): Ghi tổng giá thị trường hoặc giá hợp lý tại thời điểm báo cáo đối với các công cụ đang nắm giữ hoặc giá bán đối với chứng khoán đã được bán trong năm. Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch thực tế đối với chứng khoán đã bán trong năm hoặc tại thời điểm ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với chứng khoán đang nắm giữ.

Cột (9): Ghi tỷ lệ % giá trị thực hiện của từng công cụ đầu tư so với tổng giá trị danh mục đầu tư trong năm báo cáo.

II. Dự kiến nhu cầu tự doanh đầu tư cho năm tiếp theo

- Vốn tự có/ Vốn chủ sở hữu tính đến hết năm báo cáo:
- Tỷ lệ đầu tư an toàn:
- Số tiền chuyển ra nước ngoài để tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (số lũy kế đến cuối năm báo cáo):
- Số tiền đã chuyển về nước (số lũy kế đến cuối năm báo cáo):
- Dự kiến hạn mức đầu tư năm tiếp theo:

..... ngày tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên, số điện thoại liên hệ)

Tổ chức tự doanh
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu).

PHỤ LỤC 13

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016
của Ngân hàng nhà nước)*

TÊN TỔ CHỨC NHẬN ỦY THÁC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG QUÝ (Quý...../Năm.....)

TÌNH HÌNH NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối)

Đơn vị: nghìn USD

STT	Quốc gia/lãnh thổ tiếp nhận đầu tư	Hạn mức nhận ủy thác/ Hạn mức nhận ủy thác tạm thời	Số vốn đã chuyển ra nước ngoài		Tổng giá vốn (*)						Vốn chuyển về Việt Nam		Lợi nhuận và thu nhập hợp pháp khác chuyển về Việt Nam		Hạn mức còn lại
			Kỳ báo cáo	Lũy kế	Cổ phiếu	Chứng chỉ quỹ	Trái phiếu	Tín phiếu	Kỳ phiếu	Kỳ báo cáo	Lũy kế	Kỳ báo cáo	Lũy kế		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
.....	Nước a			
	Nước b			
		
	Tổng	

Ghi chú:

(*): Giá vốn là giá mua chứng khoán. Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch thực tế.

Cột (3): Ghi tại dòng tổng.

Cột (6), (7), (8), (9), (10): Báo cáo số tiền đầu tư (theo giá mua) vào từng loại công cụ đầu tư theo từng nước tiếp nhận đầu tư.

Cột (15): Hạn mức nhận ủy thác còn lại trong năm = Hạn mức nhận ủy thác/hạn mức nhận ủy thác tạm thời đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký trong năm - Số vốn nhận ủy thác đầu tư đã chuyển ra nước ngoài trong năm + Số vốn nhận ủy thác đầu tư chuyển về Việt Nam trong năm.

Người lập biểu
(Ký, họ tên, số điện thoại liên hệ)

....., ngày..... tháng.... năm.....
Tổ chức nhận ủy thác
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

PHỤ LỤC 14

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016
của Ngân hàng nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC NHẬN ỦY THÁC **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM (năm) TÌNH HÌNH NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ NĂM SAU

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối)

I. Tình hình nhận ủy thác đầu tư ra nước ngoài trong năm báo cáo:

- Hạn mức nhận ủy thác đầu tư ra nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cấp:

Trong đó: + Hạn mức nhận ủy thác:

+ Hạn mức nhận ủy thác tạm thời:

- Số tiền thực tế chuyển ra nước ngoài để thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong năm báo cáo:

- Số tiền đã chuyển về nước:

Trong đó: + Lợi nhuận và thu nhập hợp pháp khác chuyển về Việt Nam:

+ Số vốn chuyển về Việt Nam

- Danh mục đầu tư tại thời điểm báo cáo:

Đơn vị: nghìn USD

TT	Loại công cụ đầu tư (<i>nêu chi tiết</i>)	Thị trường niêm yết/ Mức xếp hạng	Quốc gia/lãnh thổ đầu tư	Tổng giá vốn		Tổng giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ giá bán		Giá trị thực hiện/Tổng giá trị danh mục đầu tư (%)
				Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Cổ phiếu							
1								
2								
...								
	Tổng							
II	Chứng chỉ quỹ							
1								
2								
...								
	Tổng							
III	Trái phiếu							
1								
2								
...								
	Tổng							
IV	Kỳ phiếu							
1								
2								
...								
	Tổng							
V	Tín phiếu							
1								
2								

...								
	Tổng							
VIII	Tổng giá trị danh mục							

Ghi chú:

Cột (2): Loại chứng khoán được ghi cụ thể theo mã chứng khoán mà nhà đầu tư đã đầu tư (bao gồm chứng khoán đã bán và đang nắm giữ) trong năm báo cáo.

Cột (3): Ghi rõ thị trường niêm yết đối với công cụ đầu tư là cổ phiếu; mức xếp hạng và tổ chức xếp hạng (ví dụ: A2, Moody's) đối với công cụ đầu tư là trái phiếu.

Cột (4): Ghi rõ tên quốc gia/vùng lãnh thổ nơi nhà đầu tư đầu tư gián tiếp.

Cột (5): Ghi tổng số lượng của loại chứng khoán đã mua trong năm báo cáo.

Cột (6): Ghi tổng giá vốn của loại chứng khoán đã mua trong năm báo cáo. Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Cột (7): Ghi tổng số lượng loại chứng khoán đang nắm giữ trong năm báo cáo.

Cột (8): Ghi tổng giá thị trường hoặc giá hợp lý tại thời điểm báo cáo đối với các công cụ đang nắm giữ hoặc giá bán đối với chứng khoán đã được bán trong năm. Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch thực tế đối với chứng khoán đã bán trong năm hoặc tại thời điểm ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với chứng khoán đang nắm giữ.

Cột (9): Ghi tỷ lệ % giá trị thực hiện của từng công cụ đầu tư so với tổng giá trị danh mục đầu tư trong năm báo cáo.

- Danh Mục khách hàng ủy thác đầu tư:

STT	Khách hàng ủy thác	Số hợp đồng	Số tiền ủy thác (nghìn USD)	Thời hạn ủy thác	Công cụ đầu tư
1	Khách hàng 1				
2	Khách hàng 2				
...					
n	Khách hàng n				
	Tổng				

II. Dự kiến nhu cầu nhận ủy thác đầu tư cho năm tiếp theo

- Tổng tài sản nhận ủy thác tính đến hết năm báo cáo:

- Số tiền đã chuyển ra nước ngoài để thực hiện đầu tư gián tiếp (số lũy kế đến cuối năm báo cáo):

- Dự kiến hạn mức nhận ủy thác đầu tư năm tiếp theo:

Người lập biểu
(Ký, họ tên, số điện thoại liên hệ)

..... ngày tháng.... năm.....
Tổ chức nhận ủy thác
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu).

Phụ lục 15¹¹

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TÊN NHÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG QUÝ

**Tình hình đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp được Thủ tướng
Chính phủ chấp thuận**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối)

I. Thông tin tổ chức:

- Tên tổ chức:....

- Địa chỉ:Số điện thoại:

- Văn bản chấp thuận đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ số...ngày...
tháng... năm.....

- Tài khoản vốn đầu tư gián tiếp ra nước ngoài số mở tại (tên tổ chức tín
dụng được phép tại Việt Nam).

- Vốn chủ sở hữu:

II. Tình hình đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong quý báo cáo:

- Số tiền đầu tư gián tiếp ra nước ngoài được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

- Số tiền thực tế đã đầu tư gián tiếp ra nước ngoài trong quý báo cáo:

- Số tiền đã chuyển về nước:

¹¹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 24/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, văn bản có quy định về chế độ báo cáo định kỳ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Trong đó:

+ Lợi nhuận và thu nhập hợp pháp khác chuyển về Việt Nam:

+ Số vốn chuyển về Việt Nam:

- Tình hình thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

STT	Loại công cụ đầu tư (nêu chi tiết)	Nước/ lãnh thổ đầu tư	Tổng giá vốn		Tổng giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ giá bán	
			Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền
1	2	3	4	5	6	7
1	Cổ phiếu					
2	Trái phiếu					
3	Công cụ khác (ghi rõ loại công cụ)					
.....						

Ghi chú:

Cột (2): loại chứng khoán được ghi cụ thể theo mã chứng khoán mà nhà đầu tư đã đầu tư (bao gồm chứng khoán đã bán và đang nắm giữ) trong quý báo cáo.

Cột (3): Ghi rõ tên quốc gia nơi nhà đầu tư đầu tư gián tiếp.

Cột (4): Ghi tổng số lượng của loại chứng khoán đã mua trong quý báo cáo.

Cột (5): Ghi tổng giá trị vốn của loại chứng khoán đã mua trong quý báo cáo. Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Cột (6): Ghi tổng số lượng loại chứng khoán đang nắm giữ trong quý báo cáo.

Cột (7): Ghi tổng giá thị trường hoặc giá hợp lý tại thời điểm báo cáo đối với các công cụ đang nắm giữ hoặc giá bán đối với chứng khoán đã được bán trong quý. Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch thực tế đối với chứng khoán đã bán trong quý hoặc tại thời điểm ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với chứng khoán đang nắm giữ.

.... ngày tháng năm....

Người lập biểu

(Ký, họ tên, số điện thoại liên hệ)

Tổ chức nhận ủy thác

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu).

PHỤ LỤC 16

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016
của Ngân hàng nhà nước)

TÊN TỔ CHỨC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH THƯƠNG CỔ PHIẾU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Quản lý ngoại hối)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THƯƠNG CỔ PHIẾU
PHÁT HÀNH Ở NƯỚC NGOÀI CÓ ĐỐI TƯỢNG THAM GIA LÀ NGƯỜI LAO
ĐỘNG CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM**
(Báo cáo quý... từ .../.../20.... đến .../.../20....)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số
1	<i>Số lượng người lao động có quốc tịch Việt Nam được tham gia chương trình thương cổ phiếu</i>	Người	
2	<i>Bán cổ phiếu thương/Bán quyền mua cổ phiếu</i>		
2.1	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu	
2.2	Giá bán	USD/1 cổ phiếu	
2.3	Số tiền chuyển về Việt Nam	USD	
3	<i>Mua cổ phiếu (thực hiện quyền mua cổ phiếu thương)</i>		
3.1	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu	
3.2	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo	USD/1 cổ phiếu	
3.3	Giá mua ưu đãi	USD/1 cổ phiếu	
3.4	Số tiền chuyển ra nước ngoài	USD	

Ghi chú: Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Dòng (2.2) Giá bán: là giá bình quân trong trường hợp chứng khoán được bán nhiều giá khác nhau trong kỳ báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên, số điện thoại liên hệ)

Đại diện có thẩm quyền của tổ chức thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 34 /VBHN-NHNN

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu VP, PC3 (2).

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2019 /

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**



Đoàn Thái Sơn